

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-PT  
Ngày 19-4-2022  
V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản  
chung khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lộc Sơn Thái;

*Các Thẩm phán:* Ông Hồ Đức Châm  
Ông Cao Đức Chiến.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lương Thị Phương Chi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:***  
Bà Hoàng Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 08/2022/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2021 về việc xin ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung khi ly hôn;

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 24/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 01 năm 2022; Thông báo về việc chuyển thời gian xét xử số 01/TB-TA, ngày 10/01/2022; Thông báo về việc chuyển thời gian xét xử số 02/TB-TA, ngày 08/02/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2022/QĐ-PT, ngày 01/3/2022; Thông báo về việc chuyển thời gian xét xử số 02/TB-TA, ngày 18/3/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐ-PT, ngày 07/4/2022; giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Nông Văn T, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:*** Bà Hoàng Thị Kim K, Luật sư Văn phòng Luật sư K, đoàn luật sư tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

***- Bị đơn:*** Bà Hoàng Ngọc H, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Ông Đặng L – Luật gia, Chi hội Luật gia tỉnh Lạng Sơn. Địa chỉ: Đường L, P, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nông Thị Hồng T, sinh năm 1985; địa chỉ: Phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt

2. Chị Nông Thị H1, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt

3. Anh Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1983; địa chỉ: Phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt không có lý do.

4. Chị Nông Thị H2; anh Nguyễn Văn H; cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; đều vắng mặt, chị Hương có đơn xin vắng mặt.

5. Chị Nông Thị Niêm V, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

6. Anh Nông Trọng K, sinh năm 1996; địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

7. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Trang V – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và môi trường huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt và có đơn xin vắng mặt.

8. Ủy ban nhân dân xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Đại diện theo ủy quyền bà Đoàn Thị Thúy N - Công chức địa chính xã C, theo văn bản ủy quyền số: 01/GUQ-UBND, ngày 20/9/2021; vắng mặt.

9. Ủy ban nhân dân xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Đại diện theo ủy quyền ông Ninh Quảng T - Công chức địa chính xã Y, theo văn bản ủy quyền số: 01/GUQ-UBND, ngày 15/9/2021; vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

10. Ông Nông Văn Đ; vắng mặt.

11. Ông Nông Văn I; có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

*- Người làm chứng:*

1. Cụ Hoàng Thị O, sinh năm 1935; địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

2. Cụ Trần Thị G, sinh năm 1934; địa chỉ: Thôn Hồng Kết, **xã C, huyện H**, tỉnh Lạng Sơn.

3. Ông Chu Văn L, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Đều vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Hoàng Ngọc H; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nông Thị Hồng T; chị Nông Thị H1; chị Nông Thị H2; anh Nông Trọng K.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Nông Văn T và bà Hoàng Ngọc H kết hôn với nhau từ năm 1984, ông bà có với nhau 05 người con gồm Nông Thị Hồng T sinh năm 1985, Nông Thị H1 sinh năm 1987, Nông Thị H2 sinh năm 1989, Nông Thị Niềm V sinh năm 1992, Nông Trọng K sinh năm 1996.

*Nguyên đơn ông Nông Văn T trình bày:* Ông và bà Hoàng Ngọc H kết hôn từ năm 1984, trước khi kết hôn được tìm hiểu và được tổ chức đám cưới theo phong tục nhưng không nhớ có đăng ký kết hôn hay không. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2008 xảy ra mâu thuẫn, nhưng vẫn sống chung cùng nhau. Đến tháng 5/2019 vợ chồng ông tiếp tục xảy ra mâu thuẫn và thường xuyên cãi chửi nhau do bất đồng quan điểm sống, nên hai vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, mặc dù vẫn sống chung một nhà nhưng ăn, ở riêng. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà H.

Về con chung: Vợ chồng ông có 05 người con, hiện các con đều đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện ngày 30/10/2020, ông yêu cầu chia tài sản chung là 596m<sup>2</sup> đất ở và đất vườn tại thửa đất số 19 tờ bản đồ 140CI, 01 ngôi nhà 02 tầng, 02 bộ bàn ghế. Ngày 11/3/2021, ông khởi kiện bổ sung yêu cầu giải quyết thêm các thửa đất, trong đó: Đất vườn na, gồm: Thửa 26 tờ bản đồ 82, được cấp GCNQSDĐ năm 2013 cho hộ ông T bà H; diện tích 1.080m<sup>2</sup> và diện tích 500m<sup>2</sup> tại thôn Đồng Ngầu, xã C, huyện H đều chưa được cấp GCNQSDĐ. Đất đồi, có 04 thửa trồng keo và bạch đàn chưa được cấp GCNQSDĐ. Đất ruộng, gồm: Diện tích 1.097,3m<sup>2</sup> tại thôn Đồng Ngầu, xã C, được cấp GCNQSDĐ năm 2016 cho ông T, bà H; thửa 578 diện tích 1.957m<sup>2</sup>, tờ bản đồ 140C được cấp GCNQSDĐ năm 2001 cho hộ ông T; thửa 172 diện tích 633m<sup>2</sup> được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T năm 2001, trên đất có 40 cây na; 01 thửa diện tích 200m<sup>2</sup> tại thôn Đ, xã C, chưa được cấp GCNQSDĐ; 04 chiếc xe máy và toàn bộ các tài sản là vật dụng trong gia đình. Ông yêu cầu chia toàn bộ tài sản chung của vợ chồng, theo tỷ lệ 60/40, ông được hưởng 60% tài sản vì phần lớn ruộng đất có nguồn gốc của bố mẹ ông chia cho ông. Đối với công trình trên đất, ông đề nghị chia đôi nhà và các công trình khác trên đất, ông được quản lý, sử dụng ngôi nhà chính, 02 nhà cấp 4 và tài sản là vật dụng trong gia đình, ông thanh toán cho bà H ½ giá trị chênh lệch. Việc các con ông yêu cầu

được chia phần công sức đóng góp trong khối tài sản chung, ông không đồng ý vì các con được vợ chồng ông nuôi ăn học đầy đủ, sau đó lập gia đình ra ở riêng và đã đảm bảo cuộc sống tốt nhất cho các con.

Về nợ chung: Vợ chồng ông không vay nợ ai, việc bà H cho rằng khi vợ chồng ông xây nhà có vay vợ chồng con gái là Nông Thị Hồng T là không đúng, ông không được ký vào giấy vay tiền, nếu bà H tự vay thì bà phải tự có trách nhiệm trả.

*Bị đơn bà Hoàng Ngọc H trình bày:* Về quan hệ hôn nhân giữa bà và ông T có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện H nhưng giấy tờ đã bị thất lạc từ lâu. Khoảng 2 năm nay vợ chồng đã ly thân do ông T bỏ ra ngoài chung sống với người phụ nữ khác, nay ông T yêu cầu ly hôn, bà xác định vẫn còn tình cảm nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung, bà nhất trí như ông T trình bày và không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện ban đầu, ông T cho rằng tài sản chung của ông bà chỉ có thửa đất số 19 tờ bản đồ 140CI, trên đất có 03 ngôi nhà và chia bộ bàn ghế phòng khách, bộ bàn ghế ăn bà không đồng ý, nhưng sau đó ông T đã khởi kiện bổ sung, bà đồng ý tài sản chung như ông T khởi kiện bổ sung. Bà yêu cầu chia tài sản chung cho các con theo như các con yêu cầu, phần còn lại thì chia cho hai vợ chồng, bà được hưởng 60% giá trị tài sản, bà sẽ sử dụng ngôi nhà 2 tầng và 2/3 thửa đất có nhà, ông T được hưởng 40% tài sản.

Về nợ chung: Năm 2018 vợ chồng bà có vay của con gái là Nông Thị Hồng T số tiền 2.500.000.000 đồng để xây nhà đến nay chưa trả được, bà yêu cầu chia đôi, mỗi người phải có trách nhiệm trả 1/2 số tiền nợ cho vợ chồng con gái Nông Thị Hồng T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà H đã thỏa thuận được như sau: Ông T được sở hữu 01 xe máy nhãn hiệu Airblade, bà H được sở hữu 03 xe máy còn lại. Về đất đai: Ông T quản lý, sử dụng 01 thửa đất đồi diện tích khoảng 0,3ha, trồng cây bạch đàn; bà H được quản lý, sử dụng 03 thửa đất còn lại, các thửa đất đồi đều chưa được cấp GCNQSDĐ.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Nông Thị Hồng T, Nông Thị H1, Nông Thị H2, Nông Thị Niềm V, Nông Trọng K đều trình bày mong bố mẹ quay về đoàn tụ với nhau. Trong quá trình chung sống cùng bố mẹ, các anh, chị được cùng canh tác, sử dụng đất với bố mẹ, do đó yêu cầu được chia phần công sức đóng góp trong khối tài sản chung. Tại phiên tòa chị T yêu cầu chia 15%, các chị H1, H2, yêu cầu chia 10%, anh K yêu cầu chia 20% công sức đóng góp trong tổng số tài sản chung của bố mẹ. Ngoài ra chị Nông Thị Hồng T còn yêu cầu ông T và bà H phải trả số tiền 2.500.000.000 đồng do ông T bà H vay khi xây nhà.

- Anh Nguyễn Ngọc A trình bày: Anh là con rể của ông T, bà H, là chồng của chị Nông Thị Hồng T, anh nhất trí với ý kiến của chị T, trường hợp ông T và

bà H ly hôn, anh yêu cầu ông bà trả cho vợ chồng anh số tiền 2.500.000.000 đồng do bà H ký giấy vay tiền.

- Ủy ban nhân dân xã Y: Ông T, bà H không phải là công dân của xã, có phần đất đang canh tác ở tại địa phương, có 02 thửa đất được cấp GCNQSDĐ ngày 27/9/2013 cho hộ ông T, bà H gồm: Thửa 26, tờ bản đồ 82, diện tích 1.071,5m<sup>2</sup>, thửa số 60, tờ bản đồ 84, diện tích 1088m<sup>2</sup>; còn thửa 326.1 chưa được cấp GCNQSDĐ do là phần đất núi đá. Đối với diện tích đất núi đá, là đất được Ủy ban nhân dân xã quản lý, các hộ dân đang quản lý, sử dụng ổn định không có tranh chấp với ai thì sẽ được tiếp tục quản lý, sử dụng.

- Ủy ban nhân dân xã C: Ông T, bà H là công dân của xã, chung sống với nhau từ trước năm 1987 đến nay, không đăng ký kết hôn tại UBND xã. Các thửa đất ông T, bà H được cấp GCNQSDĐ, gồm: Thửa 693, thửa 578, cùng tờ bản đồ 140c. Các thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ, gồm: Thửa 52.1, 62.1, 99.1, cùng tờ bản đồ 01; thửa 172, 255, cùng tờ bản đồ 140c; Các thửa đất đồi hiện đang trồng cây bạch đàn. Hiện nay, gia đình ông T đang quản lý, sử dụng đất không có tranh chấp với ai. Đối với những phần đất núi đá chưa được cấp GCNQSDĐ, gia đình ông T được tiếp tục quản lý, sử dụng dưới sự quản lý của Ủy ban nhân dân xã C.

- Ủy ban nhân dân huyện Hữu Lũng: Ông T, bà H được UBND huyện Hữu Lũng cấp GCNQSDĐ thửa 26, tờ bản đồ 82, diện tích 1071,5m<sup>2</sup> ngày 27/9/2013 cho hộ ông T, bà H; thửa 693, tờ bản đồ 140C, diện tích 1097,3m<sup>2</sup> cấp ngày 09/6/2016 cho ông T, bà H; GCNQSDĐ số S834679, ngày 31/12/2001 cho hộ ông T, diện tích 4750m<sup>2</sup>, trong đó có thửa 19, tờ bản đồ 140C-I, diện tích 596m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng là đất ở + vườn, còn lại là 06 thửa đất trồng lúa. Việc cấp GCNQSDĐ cho ông T, bà H đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật.

*Người làm chứng cụ Hoàng Thị O trình bày:* Cụ là mẹ đẻ của ông Nông Văn T, khi ông T bà H ra ở riêng, vợ chồng cụ có chia cho vợ chồng ông T đất để làm nhà ở, đất ruộng, đất vườn để canh tác. Sau này, do vợ chồng ông T muốn chuyển ra bên ngoài mặt đường cho thuận tiện làm ăn nên đã bán toàn bộ phần đất vợ chồng chia cho để lấy tiền đi chỗ khác. Về những tài sản cụ chia cho vợ chồng ông T, cụ không có ý kiến gì, cụ mong vợ chồng ông T giải quyết dứt điểm mâu thuẫn.

*Người làm chứng ông Chu Văn L trình bày:* Ông có được mua của ông Nông Văn T một diện tích đất của ông Nông Văn T, các thủ tục đã xong nên ông không có ý kiến gì thêm.

*Người làm chứng cụ Trần Thị G trình bày:* Cụ có được mua của ông Nông Văn T một diện tích đất đã từ lâu, nay các thủ tục đã xong, cụ không có ý kiến gì.

Theo Biên bản xem xét thẩm định, định giá tài sản các ngày 13/01/2021 và 16/7/2021, xác định tài sản, gồm:

**\*Tài sản tại xã Y, huyện H:**

1. Thửa 26, tờ bản đồ số 82, bản đồ địa chính xã Y, đất trồng cây hàng năm khác, diện tích  $1.071,5m^2$ , được cấp GCNQSDĐ ngày 27/9/2013 cho hộ ông T, bà H. Trên đất có 60 cây na trồng năm 2005, 01 nhà tạm để thu na, tời na...; Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 386.058.000 đồng.

2. Thửa 326.1, thuộc một phần thửa 326, tờ bản đồ địa chính đất Lâm nghiệp xã Y, diện tích  $14.574m^2$ , là đất núi đá (NCS), chưa được cấp GCNQSDĐ. Trên đất có 740 cây na trồng năm 2005. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 4.933.200.000 đồng.

3. Thửa 60 tờ bản đồ số 84, bản đồ địa chính xã Y, diện tích  $1.088m^2$  đất trồng cây hàng năm, được cấp GCNQSDĐ ngày 27/9/2013 cho hộ ông T, bà H. Trên đất có 100 cây na, đường kính gốc 7 - 10cm. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 382.940.000 đồng.

**\* Tài sản tại xã C, huyện H:**

1. Thửa 99.1 thuộc một phần thửa 99, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã C, diện tích  $596,5m^2$ , là đất trồng cây ăn quả lâu năm, chưa được cấp GCNQSDĐ. Trên đất có 40 cây na, đường kính 10- 12cm. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 81.870.000 đồng.

2. Thửa 693, tờ bản đồ địa chính số 140c xã C, diện tích  $1.097,3m^2$  đất trồng lúa nước, được cấp GCNQSDĐ ngày 09/6/2016 cho ông T, bà H, không có tài sản trên đất, trị giá là 91.075.900 đồng.

3. Thửa 578, tờ bản đồ địa chính số 140c, bản đồ địa chính xã C, diện tích  $1.957m^2$  đất trồng lúa, được cấp GCNQSDĐ ngày 31/12/2001 cho hộ ông Nông Văn T, trên đất không có tài sản, trị giá 162.431.000 đồng.

4. Thửa 172 tờ bản đồ địa chính số 140c, bản đồ địa chính xã C, diện tích  $633m^2$  đất trồng lúa (hiện trạng trồng Na), chưa được cấp GCNQSDĐ, trên đất có 40 cây na, đường kính 7 - 10cm. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 83.859.000 đồng.

5. Thửa 255 tờ bản đồ địa chính số 140c xã C, diện tích  $190m^2$  đất trồng lúa (hiện trạng đang trồng cam), trên đất có 18 cây cam trồng năm 2018, chưa được cấp GCNQSDĐ. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 18.326.000 đồng.

6. Thửa 62.1 thuộc một phần thửa 62, tờ bản đồ số 01 xã C, diện tích  $5.569,2m^2$  đất trồng cây ăn quả lâu năm, chưa được cấp GCNQSDĐ. Trên đất có 100 cây na đường kính gốc 7cm - 10cm, 15 cây keo trồng năm 2015. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 413.658.000 đồng.

7. Thửa 52.1, thuộc một phần thửa 52 tờ bản đồ số 01 xã C, diện tích  $2.727,4m^2$  đất trồng cây ăn quả lâu năm, chưa được cấp GCNQSDĐ. Trên đất có 100 cây na. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 241.944.000 đồng.

8. Thửa 246.1, tờ bản đồ số 01 xã C, diện tích  $552,8m^2$  đất ở, được cấp GCNQSDĐ ngày 31/12/2001 cho hộ ông T. Trên đất có 60 cây na trồng năm

2005, 06 cây bưởi trồng năm 2017. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 89.268.000 đồng.

9. Thửa 19.1, tờ bản đồ số 140-C-I, bản đồ địa chính xã C, diện tích 552,8m<sup>2</sup> đất ở, được cấp GCNQSDĐ ngày 31/12/2001 cho hộ ông T, trị giá 1.824.240.000 đồng.

10. Thửa 20.1, tờ bản đồ số 140-C-I, bản đồ địa chính xã C, diện tích 162m<sup>2</sup> đất ở, được cấp GCNQSDĐ ngày 31/12/2001 cho hộ ông T, trị giá 534.600.000 đồng.

11. Thửa 333.1, tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính xã C, diện tích 2,1m<sup>2</sup> đất ở, được cấp GCNQSDĐ ngày 31/12/2001 cho hộ ông T, trị giá 6.930.000 đồng.

Trên các thửa 19.1; 20.1; 333.1 có: 01 ngôi nhà 02 tầng diện tích 243,4m<sup>2</sup>; 01 nhà cấp 4 làm quán bán hàng diện tích 88m<sup>2</sup>; 01 nhà cấp 4 (làm kho) diện tích 74,3m<sup>2</sup> và các phần công trình phụ trợ, tổng giá trị công trình trên đất là 1.601.841.000 đồng. Các vật dụng trong ngôi nhà 02 tầng, gồm: Bàn ghế, giường, tủ, tivi, tủ lạnh,... tổng giá trị là 175.400.000 đồng. Đồ dùng trong ngôi nhà quán có tủ lạnh, tủ kính, quạt,... đã hết giá trị sử dụng. 04 xe máy, tổng giá trị 19.000.000 đồng; 01 cân đồng hồ hết giá trị sử dụng. Các thửa đất 52, tờ bản đồ 164a; thửa 254, thửa 332, thửa 333, tờ bản đồ 140c, 04 thửa đất đồi đương sự không yêu cầu nên không xem xét thẩm định và định giá.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 24/2021/HNGĐ-ST ngày 27/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

Xử cho ông Nông Văn T được ly hôn bà Hoàng Ngọc H.

Về con chung: Không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Ông Nông Văn T được chia: 1/2 thửa 26, tờ bản đồ số 82, diện tích 535,75 m<sup>2</sup> ký hiệu 26.2, trên đất có 30 cây Na; 1/2 thửa 326.1, đất núi đá (NCS), diện tích 7.287 m<sup>2</sup> ký hiệu 326.1.2, tài sản trên đất 370 cây na; Thửa 693 diện tích 1.097,3m<sup>2</sup>; Thửa 99.1, diện tích 596,5m<sup>2</sup>; Thửa 255 diện tích 190m<sup>2</sup>; Thửa 52.1, diện tích 2.727,4m<sup>2</sup>; Khu đất ở và đất trồng cây ăn quả lâu năm: Ông Nông Văn T được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích 400m<sup>2</sup>, ký hiệu S2, 436m<sup>2</sup> ký hiệu S4, trên đất có 30 cây na, 03 cây bưởi. Ông T được quản lý, sử dụng công trình gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng, các công trình phụ trợ, toàn bộ vật dụng trong gia đình. Tổng giá trị phần tài sản ông T được phân chia là 6.098.512.900 đồng.

Bà Hoàng Ngọc H được phân chia: 1/2 thửa 26, tờ bản đồ số 82, diện tích 535,75 m<sup>2</sup> ký hiệu 26.1, trên đất có 30 cây Na và nhà tạm, tời na, nhà vệ sinh,... để thu na; 1/2 thửa 326.1, đất núi đá (NCS), diện tích 7.287 m<sup>2</sup> ký hiệu 326.1.1, tài sản trên đất 370 cây na; Thửa 60, diện tích 1.088m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 84, tài sản trên đất 100 cây na; Thửa 578 diện tích 1.957m<sup>2</sup>; Thửa 62.1, diện tích 5.569,2m<sup>2</sup>, trên đất có 100 cây na; Thửa 172, diện tích 633m<sup>2</sup>, trên đất có 40 cây na; Khu đất ở, đất trồng cây ăn quả lâu năm: bà Hoàng Ngọc H được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích 350m<sup>2</sup> ký hiệu S1, diện tích 485,9m<sup>2</sup> có giá

29.154.000 đồng, ký hiệu S3, cây trên đất có 30 cây na, 03 cây bưởi. Bà H được quản lý, sử dụng ngôi nhà cấp 4 sử dụng làm quán bán hàng và nhà cấp 4 xây cay bê tông, lợp Pro xi măng. Tổng giá trị tài sản bà H được phân chia là 5.033.296.000 đồng. Ông T phải thanh toán chênh lệch cho bà H số tiền là 532.608.450 đồng.

Về yêu cầu thanh toán công sức đóng góp của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, bản án còn ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông T và bà H, tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm trả, án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của đương sự.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí, lãi suất chậm trả, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của đương sự.

Trong thời hạn, bà Hoàng Ngọc H kháng cáo toàn bộ Bản án và yêu cầu: Xử lý nghiêm khắc việc ông Nông Văn T ngoại tình theo quy định của pháp luật; tính yếu tố lỗi ông T ngoại tình để áp dụng chia tài sản chung; Bà H đề nghị được chia 60% tổng giá trị tài sản của vợ chồng trong đó bà yêu cầu được quản lý, sử dụng phần diện tích đất có ngôi nhà 02 tầng; đề nghị chia công sức đóng góp cho con chung; đề nghị giải quyết số nợ 2.500.000.000đ cho chị Nông Thị Hồng T; đề nghị được miễn án phí dân sự có giá ngạch; đề nghị định giá tài sản gồm thửa đất ở số 19, tờ bản đồ 140-C-I tại xã C và đo đạc lại diện tích, xác định vị trí thửa đất số 326.1 và thửa đất số 26 tại xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Chị Nông Thị Hồng T; chị Nông Thị H; chị Nông Thị H; anh Nông Trọng K, kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Đề nghị chia tài sản chung cho bà Hoàng Ngọc H được hưởng 60%, ông Nông Văn T được hưởng 40%; đề nghị chia một phần tài sản của ông T, bà H cho các con tương đương với công sức đóng góp từ 10% đến 15%; đề nghị ông T, bà H thanh toán khoản nợ 2.500.000.000đ cho chị Nông Thị Hồng T và anh Nguyễn Ngọc A;

Theo Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn: Đề nghị hủy Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 24/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị HĐXX được đoàn tụ với ông Nông Văn T vì hai vợ chồng bà chỉ có mâu thuẫn nhỏ nhất trong cuộc sống, hơn nữa Bà H đang mắc bệnh hiểm nghèo về tinh thần, tình cảm đang cần Chồng, Con chăm sóc động viên, mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng. Nếu phải ly hôn đề nghị xem xét tính lỗi ông T ngoại tình để áp dụng chia tài sản chung; Bà H đề nghị được chia 60% tổng giá trị tài sản của vợ chồng trong đó bà yêu cầu được quản lý, sử dụng phần diện tích đất có ngôi nhà 02 tầng; đề nghị chia công sức



đóng góp cho con chung; đề nghị giải quyết số nợ 2.500.000.000đ cho vợ, chồng chị Nông Thị Hồng T; đề nghị được miễn án phí dân sự có giá ngạch; đề nghị định giá tài sản gồm thửa đất ở số 19, tờ bản đồ 140-C-I tại xã C và đo đạc lại diện tích, xác định vị trí thửa đất số 326.1 và thửa đất số 26 tại xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các con của ông T bà H đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để bố, mẹ quay về đoàn tụ với nhau, nếu bố mẹ ly hôn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về vấn đề tài sản, từ giai đoạn sơ thẩm.

Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

*Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn vẫn giữ nguyên quan điểm theo nội dung kháng nghị do Bản án sơ thẩm đã có vi phạm về việc thu thập, đánh giá chứng cứ, vi phạm trong việc xác định giá trị tài sản, xác định thiếu người tham gia tố tụng, vi phạm trong việc xem xét yêu cầu của đương sự. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn có vi phạm như sau: Trong thời hạn chuẩn bị xét xử khi chưa thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử, sau đó mới tiến hành xem xét thẩm định, định giá, thu thập các tài liệu, chứng cứ, mở phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 203 BLTTDS. Đối với chị Nông Thị Niềm V là thành viên trong hộ gia đình ông T bà H nhưng hiện nay chị Vui đang sinh sống ở T, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn thụ lý giải quyết khi có đương sự cư trú ở nước ngoài là không đúng quy định tại khoản 3 Điều 35 BLTTDS.

Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 24/2021/HNGĐ-ST ngày 27/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng về việc giải quyết tài sản chung, nợ chung của vợ chồng để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Đối với ý kiến của bị đơn bà Hoàng Ngọc H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nông Thị Hồng T, Nông Thị H, Nông Thị H, anh Nông Trọng K và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Về án phí phúc thẩm: Do hủy một phần bản án sơ thẩm nên bà Hoàng Ngọc H, chị Nông Thị Hồng T, Nông Thị H, Nông Thị H, anh Nông Trọng K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đối với nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm của các đương sự sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên những người vắng mặt đã có đơn xin vắng mặt hoặc ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng, các đương sự có mặt tại phiên tòa đều đề nghị hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án. Theo quy định Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành xét xử theo quy định.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm của bà Hoàng Ngọc H, Hội đồng xét xử thấy, về quan hệ hôn nhân vào năm 1984, ông Nông Văn T và bà Hoàng Ngọc H về chung sống với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, ông Nông Văn T không nhớ ông có đăng ký kết hôn hay không còn bà Hoàng Ngọc H cho rằng ông bà có đăng ký kết hôn nhưng do lâu nên giấy tờ đã thất lạc. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã C đối với việc ông T, bà H có đăng ký kết hôn không, kết quả không tìm thấy có trường hợp nào có tên như vậy có đăng ký kết hôn tại xã. Vì vậy, xác định ông T, bà H không có đăng ký kết hôn.

[3] Căn cứ vào điểm a khoản 3 Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 và khoản 1 Thông tư Liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001, ông T bà H chung sống từ năm 1984 đến nay nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân thực tế được pháp luật bảo vệ và được áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Sau khi về chung sống, cả ông T, bà H đã có với nhau 5 người con chung, hiện nay bà H đang bị bệnh ung thư phải đi chữa chạy ở nhiều nơi nên hơn hết cần có sự quan tâm chăm sóc, động viên của ông Nông Văn T và gia đình. Ông T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Bà H cho rằng do ông T có quan hệ ngoại tình nhưng tại phiên tòa ông T không thừa nhận có việc ngoại tình.

[4] Bà H vẫn còn tình cảm với ông Nông Văn T và luôn sẵn sàng tha thứ cho ông, mong muốn ông quay về đoàn tụ chung sống với gia đình, động viên tinh thần bà để an tâm chữa bệnh. Các con của ông T và bà H vẫn mong muốn bố mẹ quay về đoàn tụ với nhau. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng của ông T và bà H chưa đến mức trầm trọng bà Hoàng Ngọc H vẫn còn tình cảm với ông Nông Văn T, mà hiện tại bà H cũng đang bị bệnh hiểm nghèo (ung thư) nên cần có sự chăm sóc của chồng con và động viên bà vượt qua mọi bệnh tật. Để bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ nhất là phụ nữ đang bị bệnh hiểm nghèo, cần có sự chăm sóc, động viên tinh thần của chồng và các con, do vậy Hội đồng xét xử

phúc thẩm cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Hoàng Ngọc H, sửa Bản án sơ thẩm.

[5] Do Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vợ chồng ông Nông Văn T và bà Hoàng Ngọc H quay về đoàn tụ và vẫn là vợ chồng nên về các quyết định khác của bản án sơ thẩm như về con chung, tài sản chung, nợ chung, hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn là có căn cứ tuy nhiên Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn tình cảm vợ chồng của ông Nông Văn T và bà Hoàng Ngọc H chưa đến mức trầm trọng, để có thời gian cho hai bên hàn gắn lại tình cảm, do vậy Hội đồng xét xử cần bác đơn xin ly hôn của ông Nông Văn T với bà Hoàng Ngọc H; Đối với ý kiến của Viện kiểm sát, của các đương sự trong vụ án về tài sản, nợ chung không được xem xét trong vụ án này.

[7] Về chi phí tố tụng, ông Nông Văn T phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá số tiền là 38.253.000 đồng. Xác nhận ông T đã nộp đủ chi phí.

[8] Về án phí: Ông Nông Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ. Xác nhận ông T đã nộp

[9] Về án phí dân sự có giá ngạch Ông Nông Văn T, bà Hoàng Ngọc H không phải chịu. Hoàn trả lại cho ông Nông Văn T số tiền đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0002016 ngày 03/11/2020 với số tiền là 19.500.000 đồng và số tiền 18.797.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0002143 ngày 12/4/2021, tổng cộng số tiền là 38.297.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

[10] Do sửa Bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu tiền án phí phúc thẩm; hoàn trả lại bà Hoàng Ngọc H; chị Nông Thị H; chị Nông Thị Hồng T; anh Nông Trọng K; chị Nông Thị H mỗi người 300.000 đồng theo các biên lai thu tiền ngày 19/10/2021 và ngày 26/10/2021, gồm: Biên lai thu tiền số AA/2021/0004020; biên lai thu tiền số AA/2021/0004034; AA/2021/0004035; biên lai thu tiền số AA/2021/0004036; biên lai thu tiền số AA/2021/0004037 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn;

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 147; Điều 148, khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Hoàng Ngọc H; Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 24/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn T yêu cầu được ly hôn với bà Hoàng Ngọc H.

2. Về chi phí tố tụng, ông Nông Văn T phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá số tiền là 38.253.000 đồng. Xác nhận ông T đã nộp đủ chi phí.

3. Về án phí: Ông Nông Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ. Xác nhận ông Nông Văn T đã nộp theo biên lai thu tiền AA/2016/0002015 ngày 03/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Hoàn trả lại cho ông Nông Văn T số tiền đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0002016 ngày 03/11/2020 với số tiền là 19.500.000 đồng và số tiền 18.797.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0002143 ngày 12/4/2021, tổng cộng số tiền là 38.297.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Hoàn trả lại bà Hoàng Ngọc H; chị Nông Thị H; chị Nông Thị Hồng T; anh Nông Trọng K; chị Nông Thị H mỗi người 300.000 đồng theo các biên lai thu tiền ngày 19/10/2021 và ngày 26/10/2021, gồm: Biên lai thu tiền số AA/2021/0004020; biên lai thu tiền số AA/2021/0004034; AA/2021/0004035; biên lai thu tiền số AA/2021/0004036; biên lai thu tiền số AA/2021/0004037 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn;

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- Tổ HCTP; Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- CC THADS h. H, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Người BVQVLIHP của đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**Lộc Sơn Thái**

